

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 25 – 1/TTC-BH/2020

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: [+84 – 276] 375 3250

Fax: [+84 – 276] 383 9834

E-mail: ttes@ttcsugar.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 3900244389

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **Đường tinh luyện (Malaysia)**

2. Thành phần: Đường mía

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Ngày sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: Bao 50 kg.
- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được chứa trong bao PE, bên ngoài là bao PP. Miệng bao được may bằng loại chỉ bền.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

5.1 Xuất xứ:

- Sản xuất tại: MSM SUGAR REFINERY (JOHOR) SDN BHD
- Địa chỉ: Tanjung Langsat Industrial Complex, 81700 Pasir Gudang,
Johor Darul Takzim, Malaysia.

5.2 Thương nhân chịu trách nhiệm nhập khẩu và chất lượng hàng hóa:

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 8 - 2: 2011/BYT: Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Hàm lượng asen	mg/kg, không lớn hơn	1
2	Hàm lượng chì	mg/kg, không lớn hơn	0.5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
3	Hàm lượng thủy ngân	mg/kg, không lớn hơn	0.05
4	Hàm lượng cadmi	mg/kg, không lớn hơn	1

2. Thông tư của các Bộ, ngành:

- TCVN 7270: 2003/BYT: Yêu cầu vệ sinh

STT	Chỉ Tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU / 10g, không lớn hơn	200
2	Nấm men	CFU / 10g, không lớn hơn	10
3	Nấm mốc	CFU / 10g, không lớn hơn	10
4	Hàm lượng SO ₂	mg/kg, nhỏ hơn	10

- Quyết định 46/2007/QĐ-BYT: Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm

STT	Chỉ Tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Coliforms	CFU / 1g, không lớn hơn	100
2	E. coli	MPN / 1g, không lớn hơn	3
3	Staphylococcus aureus	CFU / 1g, không lớn hơn	100
4	Salmonella spp./25g		Không có
5	Aflatoxin B1	µg/kg, không lớn hơn	5
6	Aflatoxin B1 B2 G1 G2	µg/kg, không lớn hơn	15



- Thông tư 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	2, 4 – D	mg/kg, không lớn hơn	0.05
2	Aldicarb	mg/kg, không lớn hơn	0.1
3	Azinphos – Methyl	mg/kg, không lớn hơn	0.2
4	Carbofuran	mg/kg, không lớn hơn	0.1
5	Chlorantraniliprole	mg/kg, không lớn hơn	0.5
6	Clothianidin	mg/kg, không lớn hơn	0.4
7	Cyhalothrin	mg/kg, không lớn hơn	0.05
8	Cypermethrins	mg/kg, không lớn hơn	0.2
9	Dicamba	mg/kg, không lớn hơn	1
10	Ethoprophos	mg/kg, không lớn hơn	0.02

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
11	Glyphosate	mg/kg, không lớn hơn	2
12	Imazapic	mg/kg, không lớn hơn	0.01
13	Isoxaflutole	mg/kg, không lớn hơn	0.01
14	Mesotrione	mg/kg, không lớn hơn	0.01
15	Novaluron	mg/kg, không lớn hơn	0.5
16	Propiconazole	mg/kg, không lớn hơn	0.02
17	Tebufenozide	mg/kg, không lớn hơn	1
18	Trinexapac - ethyl	mg/kg, không lớn hơn	0.5

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về Nhãn hàng hóa.

3. Tiêu chuẩn nhà sản xuất:

3.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, hơi khô.
- Màu sắc: Tinh thể màu trắng, khi pha vào nước cất cho dung dịch trong suốt.
- Mùi vị: Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt, không có mùi vị lạ.

3.2. Các chỉ tiêu hóa lý:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
Hàm lượng saccharose (Pol)	%, không nhỏ hơn	99.8
Màu	Icumsa, không lớn hơn	45
Độ ẩm	%, không lớn hơn	0.05
Hàm lượng tro dẫn điện	%, không lớn hơn	0.04
Hàm lượng đường khử	%, không lớn hơn	0.04

V. Hướng dẫn sử dụng và hướng dẫn bảo quản:

- Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.
- Hướng dẫn bảo quản: Trưng bày hoặc bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tây Ninh, ngày 17 tháng 08 năm 2020

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

CÔNG CỔ PHẦN

THÀNH THÀNH CÔNG

BIÊN HÒA

H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

M.S.D.N: 3900214388

C.T.C.P

Lê Đức Tôn



100 mm

65 mm

Sản Phẩm: ĐƯỜNG TINH LUYỆN

Thành phần: Đường Mía
Saccharose không nhỏ hơn: 99,8 %
Khối lượng tịnh: 50 kg

Ngày sản xuất: Xem MFG trên bao bì
Hạn sử dụng: Xem EXP trên bao bì
Xuất xứ hàng hóa: Malaysia

Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.
Hướng dẫn bảo quản: Trưng bày hoặc bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

Nhập khẩu bởi:
CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu,
Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
Hỗ trợ khách hàng: 0898777808

Sản xuất tại:
MSM SUGAR REFINERY
(JOHOR) SDN BHD
Tanjung Langsat Industrial Complex,
81700 Pasir Gudang,
Johor Darul Takzim, Malaysia.



EPX

50kg
NETT

PRAI

GULA TEBU BERTAPIS TERBAIK
BEST REFINED CANE SUGAR

DR1JS120A MFG DATE: 21042020
EXP DATE: 21042022



USE NO HOOKS

MSM SUGAR REFINERY (JOHOR) SDN BHD (1190404-W)

Tanjung Lingsat Industrial Complex,
81700 Pasir Gudang, Johor Darul Takzim, Malaysia
E-mail: consumer@msmsugar.com



SIRIM
MS82:2005



MS1500:2009
1040-02/018

KT3-03886BTP0

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

28/07/2020

Page 01/04

1. Tên mẫu : ĐƯỜNG TINH LUYỆN (MALAYSIA)
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Sample description Mẫu đựng trong túi nhựa, không nhãn hiệu.
As received sample is contained in plastic bag, without label.
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 17/07/2020
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 20/07/2020 – 28/07/2020
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Customer Xã Tân Hưng, Tân Châu, Tây Ninh, Việt Nam
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / See page 02-04/04
Test results

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
HEAD OF FOOD TESTING LAB



Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/
HEAD OF TESTING LAB.



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-03886BTP0

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



28/07/2020
 Page 02/04

7. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo <i>Limit of Detection/ Range of measurement</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. Cảm quan/ Sensory test - Trạng thái/ <i>State</i> - Màu sắc / <i>Colour</i> - Mùi vị / <i>Odour & taste</i>	QTTN/KT3 234 : 2019	-	Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, toi khô, không vón cục/ <i>White crystals, equal size, dry, no curdle</i> Tinh thể trắng óng ánh, khi pha vào nước cất cho dung dịch trong suốt <i>White crystals, clear solution when adder water</i> Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt, không có mùi vị lạ/ <i>Crystal sugar or solution of sugar in water have sweet taste, free from foreign odor & taste</i>
7.2. Độ Pol ở 20 °C <i>Polarization at 20 °C</i>	GS1/2/3/9-1 (2011) ICUMSA	-	99,9
7.3. Hàm lượng đường khử tính theo khối lượng, % <i>Reducing sugars content (m/m)</i>	GS 2/3/9-5 (2011) ICUMSA	-	1,20 x 10 ⁻²

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-03886BTP0

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/07/2020
 Page 03/04

7. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo <i>Limit of Detection/ Range of measurement</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.4. Độ ẩm tính theo khối lượng, % <i>Moisture content (m/m)</i>	GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA	-	1,30 x 10 ⁻²
7.5. Hàm lượng tro dẫn điện tính theo khối lượng, % <i>Conductivity ash content (m/m)</i>	GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA	-	4,00 x 10 ⁻³
7.6. Độ màu ICUMSA, IU <i>Color</i>	TCVN 6333 : 2010	-	19,6
7.7. Hàm lượng chì, mg/kg <i>Lead content</i>	AOAC 2016 (999.11)	6,00 x 10 ⁻³	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.8. Hàm lượng thủy ngân, mg/kg <i>Mercury content</i>	QTTN/KT3 064 : 2016 (Ref: AOAC 2016 (971.21))	1,50 x 10 ⁻²	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.9. Hàm lượng cadimi, mg/kg <i>Cadmium content</i>	QTTN/KT3 098 : 2016 (Ref: AOAC 2016 (999.11))	3,00 x 10 ⁻²	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.10. Hàm lượng asen tổng số, mg/kg <i>Total arsenic content</i>	TCVN 8427 : 2010	1,00 x 10 ⁻²	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.11. Hàm lượng aflatoxin B1, µg/kg <i>Aflatoxin B1 content</i>	AOAC 2016 (991.31)	0,25	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.12. Hàm lượng aflatoxin, µg/kg <i>Aflatoxin content</i>	AOAC 2016 (991.31)		
• B1		0,25	Không phát hiện <i>Not detected</i>
• B2		0,10	Không phát hiện <i>Not detected</i>
• G1		0,25	Không phát hiện <i>Not detected</i>
• G2		0,10	Không phát hiện <i>Not detected</i>

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-03886BTP0

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/07/2020
Page 04/04

7. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo <i>Limit of Detection/ Range of measurement</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.13. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO ₂), mg/kg <i>Sulfur dioxide content</i>	GS 2/1/7/9 – 33 (2011) ICUMSA	-	0,27
7.14. Năng lượng/ Calories • kcal/100 g	QTTN/ KT3 024 : 2018	-	4,00 x 10 ² 100
7.15. Hàm lượng carbohydrate, g/100 g <i>Carbohydrate content</i>	U.S. FDA 21 CFR 101.9	-	
7.16. Hàm lượng béo, g/100 g <i>Fat content</i>	QTTN/KT3 139 : 2016 (Ref: FAO FNP 14/8 (p.10)- 1986)	0,1	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.17. Hàm lượng protein, g/100 g <i>Protein content</i>	QTTN/KT3 140 : 2016 (Ref: FAO FNP 14/7 (p.221)- 1986) Kjeldahl method	0,1	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.18. Tổng số vi khuẩn hiếu khí, <i>Mesophilic bacteria</i>	GS2/3-41 (2011) ICUMSA 2017	-	1,2 x 10 ¹
7.19. Tổng số nấm men, CFU/10 g <i>Total yeasts</i>	GS 2/3-47 (2015) ICUMSA 2017	-	Nhỏ hơn 1 ^(*) <i>Less than</i>
7.20. Tổng số nấm mốc, CFU/10 g <i>Total moulds</i>	GS 2/3-47 (2015) ICUMSA 2017	-	Nhỏ hơn 1 ^(*) <i>Less than</i>
7.21. <i>Salmonella</i> spp/ 25 g	ISO 6579 -1:2017	-	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.22. Coliform, CFU/g	ISO 4832 : 2006	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>
7.23. <i>Staphylococcus aureus</i> , CFU/g	AOAC 2016 (975.55)	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>
7.24. <i>E.Coli</i> , MPN/g	ISO16649 – 3 : 2015	-	0

Ghi chú/Notice: Hàm lượng protein/ *Protein* = 6,25 x Hàm lượng nitơ tổng/ *Nitrogen*

(*): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1CFU/10 g, 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *According to the test method, the result is expressed as less than 1 CFU/10 g, 10 CFU/g when the dish contains no colony.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 743-2020-00062258
Mã số kết quả: AR-20-VD-067064-01-VI / EUVNHC-00107407



CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA

Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu

Tỉnh Tây Ninh

Việt Nam

Tên mẫu: ĐƯỜNG TINH LUYỆN (MALAYSIA)
Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong túi nhựa
Ngày nhận mẫu: 20/07/2020
Thời gian thử nghiệm: 20/07/2020 - 27/07/2020
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng: 27/07/2020
Mã số PO của khách hàng: J8SF200720103

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD0JE VD Mesotrione	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
2	VD0J2 VD 2,4-D	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
3	VD0P3 VD (a) Cyhalothrin-lambda (gồm Cyhalothrin-gamma)	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
4	VD0SD VD (a) Novaluron	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
5	VD0SE VD (a) Clothianidin	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
6	VD0SV VD (a) Aldicarb	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
7	VD0T1 VD (a) Carbofuran	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
8	VD0TC VD (a) Ethoprophos	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
9	VD0U3 VD (a) Propiconazole	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
10	VD0U6 VD (a) Tebufenozide	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
11	VD0YM VD (a) Chlorantraniliprole	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
12	VD0Z2 VD (a) Imazapic	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
13	VD1FS VD (a) Cypermethrin	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
14	VD1CU VD (a) Azinphos-methyl	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
15	VD1BV VD Dicamba	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
16	VD21W VD (a) Glyphosate	mg/kg	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-3449) (Ref. QuPPE-Method)	Không phát hiện (LOD=0.003)
17	VD1BM VD Isoxaflutole	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
18	VD1A5 VD (a) Trinexapac-ethyl	mg/kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Ký tên



Nguyễn Thị Phương Vi
Trưởng Phòng Dịch Vụ Phân Tích



Ký Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Thị Phương Vi 06/08/2020

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
(!): Thông tin này được cung cấp bởi khách hàng
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng. (a) chủ thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238

ANALYTICAL REPORT

Sample code Nr. 743-2020-00062258
Analytical Report Nr. AR-20-VD-073961-01-EN / EUVNHC-00107407



Thanh Thanh Cong - Bien Hoa Joint Stock Company

Tan Hung commune, Tan Chau district
Tay Ninh province

VIETNAM

Sample described as: ĐƯỜNG TINH LUYỆN (MALAYSIA)
Conditioning: The sample is kept in plastic bag
Sample reception date: 20/07/2020
Analysis Time: 20/07/2020 - 27/07/2020
Client due date: 27/07/2020
Your purchase order reference: J8SF200720103
AR-20-VD-067064-01 AR-20-VD-067064-01

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
1	VD0JE VD Mesotrione	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
2	VD0J2 VD 2,4-D	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
3	VD0P3 VD (a) Cyhalothrin, lambda-	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
4	VD0SD VD (a) Novaluron	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
5	VD0SE VD (a) Clothianidin	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
6	VD0SV VD (a) Aldicarb	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
7	VD0T1 VD (a) Carbofuran	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
8	VD0TC VD (a) Ethoprophos	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
9	VD0U3 VD (a) Propiconazole (sum of isomers)	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
10	VD0U6 VD (a) Tebufenozide	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
11	VD0YM VD (a) Chlorantraniliprole	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
12	VD0Z2 VD (a) Imazapic	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
13	VD1FS VD (a) Cypermethrin	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.005)
14	VD1CU VD (a) Azinphos-methyl	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)

ANALYTICAL REPORT

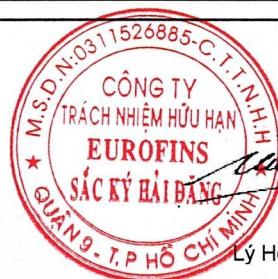
NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
15	VD1BV VD Dicamba	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
16	VD21W VD (a) Glyphosate	mg/kg	Internal method (EVN-R-RD-1-TP-3449) (Ref. QuPPE-Method)	Not detected (LOD=0.003)
17	VD1BM VD Isoxaflutole	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
18	VD1A5 VD (a) Trinexapac-ethyl	mg/kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)

LOD: Limit Of Detection

SIGNATURE



Nguyễn Thị Phương Vĩ
Analytical Service Manager



Lý Hoàng Hải
General Director

Report electronically validated by Nguyễn Thị Phương Vĩ 14/08/2020

EXPLANATORY NOTE

This document can only be reproduced in full; it only concerns the submitted sample.
Results have been obtained and reported in accordance with our general sales conditions available on request.
The tests are identified by a five-digit code, their description is available on request.

(!): This information is provided by the customer

"VD": These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh). The symbol (a) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238

